

Khác biệt văn hoá Đông - Tây và giao tiếp liên văn hoá

Nguyễn Hòa*

*Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Quốc gia Hà Nội,
Đường Phạm Văn Đồng, Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam*

Nhận ngày 14 tháng 10 năm 2009

Tóm tắt. Bài viết nhìn lại sự khác biệt văn hoá Đông - Tây trên một số căn cứ chung nhất như quan niệm về tôn giáo, tri thức, và thời gian, cũng như sự khác biệt trong cái gọi là tính cá nhân và tính tập thể - một phạm trù hay được nhắc đến để giải thích những khác biệt về giao tiếp giữa những con người từ nền văn hoá phương Đông và văn hoá phương Tây. Bài viết cũng lưu ý rằng các khác biệt không nên được nhìn nhận như những phạm trù tuyệt đối. Cần có sự kết hợp giữa con đường nhận thức theo lí trí và tinh thần để có thể có một cuộc sống thực hơn và đầy đủ hơn, và giúp chúng ta tự hiểu mình hơn, nhất là loại bỏ những “điểm mù” nhằm có cách tư duy, nhận thức, và hành xử tốt hơn trong một thế giới đa dạng, thống nhất hữu cơ và luôn thay đổi.

Từ khóa: Tôn giáo, thời gian, đơn thời gian, đa thời gian, (giao tiếp) ít phụ thuộc vào ngữ cảnh (low context), và phụ thuộc nhiều vào ngữ cảnh (high context), tuyến tính, phù hợp (accommodation), chuyển hoá (transformation), tổng thể (holistic), cá nhân, tập thể, dập khuôn (stereotyping), nhị phân, duy vật, quyết định luận.

Khác biệt văn hoá Đông - Tây là một trong những vấn đề được nhiều học giả quan tâm và xem xét. Theo Cheboksarov (dẫn theo Trần Ngọc Thêm, 2004) [1] trước hết Đông - Tây là một đối lập địa lí. Khoảng 50-30 vạn năm trước công nguyên hình thành trung tâm phía Tây gồm miền Đông - Bắc Phi và Tây-Nam Á, và muộn hơn là trung tâm phía Đông gồm miền Đông - Nam Á. Sau này mới phân biệt Đông - Tây với tư cách là hai phạm trù văn hoá. Phương Tây được hiểu là khu vực người châu Âu cư trú bao gồm vùng Tây - Bắc của cự lục địa Á - Âu, và vùng còn lại chưa được biết đến ở phía Đông - Nam bao gồm toàn bộ châu Á và mở rộng đến châu Phi được gọi là

“Phương Đông”. Cũng theo Trần Ngọc Thêm (đã dẫn, trang 35), đường danh giới có thể kẻ sẽ là “vùng đệm chạy chéo từ Tây-Nam là châu Phi qua Ai-cập, tới Đông - Bắc là vùng Xibêri của Nga. Như vậy, trừ phần đệm ra thì phương Đông là khu vực Đông - Nam còn lại từ Ấn Độ qua Trung Hoa tới Nhật Bản vòng xuống Đông Nam Á”. Như vậy văn hoá ở cái gọi là “Phương Tây” theo cách hiểu trên gọi và văn hoá phương Tây, còn văn hoá tại phần còn lại hiểu là văn hoá phương Đông. Tuy nhiên, do nhiều yếu tố chính trị văn hoá như sự di cư của các dân tộc, giao tiếp văn hoá, cho nên bức tranh nêu trên là không hoàn toàn thuần khiết.

Sự hình thành của các nền văn hoá chịu sự tác động to lớn của môi trường địa lí. Có thể kể đến hai xu hướng. Thứ nhất là thích nghi với môi trường và thứ hai là chinh phục môi

*ĐT: 84-912311569.
E-mail: hoadoe@yahoo.com

trường. Ví dụ con người cần phải tìm cách thích nghi với sự khác nghiệt của môi trường như thời tiết, sự thiếu thốn các nhu yếu phẩm cần thiết. trong khi đó có những dân tộc lại tìm cách thay đổi số mệnh của mình bằng cách thay đổi môi trường sinh sống. Khi sử dụng khái niệm “khác biệt Đông - Tây”, bài viết dựa trên giả thiết thực sự có tồn tại văn hoá phương Đông và văn hoá phương Tây. Hơn nữa, tại sao lại có sự khác biệt, đôi khi được gọi là đối lập, này trong tiềm thức của nhiều người cũng là một câu hỏi thú vị. Câu trả lời có thể bắt nguồn từ những người châu Âu đi xâm chiếm thuộc địa nước ngoài và trong đầu họ luôn có sự đối lập giữa “ta - us” và “họ - them”. Việc sử dụng khái niệm văn hoá Đông - Tây không làm mất đi ý nghĩa của văn hoá dân tộc. Trong tiềm thức của nhiều người đã tồn tại khái niệm phương Đông và phương Tây. Điều chúng tôi muốn nhấn mạnh ở đây khi sử dụng khái niệm này là tính phổ quát của phạm trù này. Cái gọi là văn hoá phương Đông hay văn hoá phương Tây chỉ những đặc trưng chung cho hai thực thể rộng lớn này.

Đông - Tây ở đây không là sự đối lập địa lí, và chỉ thể hiện những nét khái quát chung đã hình thành trong nhận thức của nhân loại khi nói về phương Đông và phương Tây như những phạm trù văn hoá mà thôi. Hơn nữa, bài viết cũng đặt trong mối quan hệ với giao tiếp theo ý nghĩa rộng của từ này. Phải thấy rằng, đã có nhiều nghiên cứu về văn hoá phương Đông và văn hoá phương Tây, đưa ra những khác biệt và những nét tương đồng. Tuy vậy, việc tìm những mẫu số chung cơ bản cho các khác biệt lại là một câu chuyện khác. Theo quan sát của chúng tôi, các khác biệt văn hoá Đông - Tây thường được miêu tả một cách siêu hình dựa trên một số cơ sở tách biệt, ít khi thể hiện được tính thống nhất mạch lạc là căn cứ cho việc so sánh giữa hai nền văn hoá này. Do vậy, trọng tâm của bài viết này là tổng hợp một cách nhìn toàn diện hơn, tìm cách lí giải những khác biệt trên những căn cứ chung và mạch lạc hơn.

Bài viết dựa trên quan niệm rằng các khác biệt văn hoá là một trong những nguyên nhân

dẫn đến khác biệt trong giao tiếp liên văn hoá. Có những khác biệt được chấp nhận như là thực tế, và có những khác biệt là kết quả của quá trình nhận thức trong giao tiếp. Những khác biệt văn hoá do tri nhận mang lại. Những khác biệt văn hoá là kết quả của quá trình nhận thức có một tác động to lớn đến giao tiếp. Theo C. H. Dodd (2006) [2], quá trình này có thể xảy ra theo các bước như sau. Trước hết, đối tượng giao tiếp được xác định là thuộc về nhóm “ta - ingroup” hay “nó - outgroup”, và bước này được gọi là “phân loại xã hội”. Một khi xác định đối tượng giao tiếp là thuộc về một “ô” nào đó, chúng ta đã đặt họ vào những hộp cụ thể gắn với cái gọi là “dập khuôn - stereotyping”. Ví dụ như, gặp một người nước ngoài và chúng ta xác định họ là người Nga, hay người Anh, thì trong nhận thức của ta sẽ gắn cho họ những đặc tính mạng tính dập khuôn đã được hình thành trong tư duy của ta về họ. Dù thế nào đi chăng nữa thì, cách giao tiếp hay hành xử của ta sẽ bị tác động bởi kết quả tri nhận như trên của mình. Tiếp đó, chúng ta sẽ nhận định xem đối tượng giao tiếp đó có mang những đặc trưng điển hình hay không điển hình của nhóm người mà ta mới gắn cho. Có thể nói như, anh ta hoặc chị ta sẽ là người “thoải mái” hay “thoáng” vì là người từ “Úc” đến chẳng hạn. Bước thứ ba là ta sẽ đối chiếu trong đầu ta xem họ giống và khác ta ở điểm nào. Bước thứ tư là nếu như vậy thì sự kì vọng với ta sẽ là gì theo cái gọi là sơ đồ vai xã hội (social role schemata). Cuối cùng là ta sẽ nên hành xử hay giao tiếp như thế nào cho hiệu quả. Bước cuối cùng này được gọi là “điều chỉnh chiến lược giao tiếp - communication accommodation”.

Giao tiếp có thể thất bại khi quá trình tri nhận này mang lại những kết quả sai lệch. Một con người có thể rất cởi mở khi chia sẻ những thành công của bản thân mình, song nhiều khi lại bị coi như là con người khoe khoang, và trong trường hợp này giao tiếp sẽ trở nên khó khăn hơn. Dodd cho rằng các phản ứng đối với những khác biệt văn hoá này có thể chia thành loại như “ngghi kị”. Ngghi ngờ cho rằng một ai

đó là có tính khoe khoang, hay rụt rè, hay bất lịch sự. Phản ứng có thể là kiêu dật khuôn. Đã là người Arập thì không thích làm việc theo chương trình định sẵn, hay không thích chỉ làm một việc ở một thời điểm, thiếu sự linh hoạt. Loại phản ứng thứ ba là thân thiện đoàn kết. Người giao tiếp biểu hiện sự đồng cảm, chia sẻ với đối tượng giao tiếp. Thứ tư là sự “tách biệt”. Điều này xảy ra khi một cá thể hay nhóm nào đó bị coi là “bên ngoài”, và hầu như không có sự giao tiếp. Họ có thể bị tẩy chay, cô lập. Có thể có hai lí do giải thích cho các kiểu loại phản ứng như trên. Một là, thái độ cho rằng mình hay văn hoá của mình là thượng đẳng, hay hơn người khác. Thứ hai có thể là kết quả của những định kiến văn hoá hay phân biệt chủng tộc cho rằng dân tộc mình tinh hoa hơn dân tộc khác.

Sự khác biệt văn hoá bắt nguồn từ những khác biệt trong thế giới quan. Dựa trên cách nhìn nhận hữu cơ, tổng thể, và mang tính chu kì, quá trình nhận thức của phương Đông nhấn mạnh những yếu tố trực tiếp, trực giác, và tinh thần, trong khi đó nhận thức luận phương Tây lại dựa trên triết lí nhị phân, duy vật, và mang tính chất quyết định luận. Thế giới quan khác nhau sẽ dẫn đến những khác biệt trong những quan niệm về bản thân, về người khác, cũng như những giá trị văn hoá. Ví dụ như coi trọng bản thân, người phương Tây nhấn mạnh lợi ích của cá nhân trên lợi ích của tập thể. Song cũng phải thấy rằng ở một mức độ nhất định, thì tính cá nhân lại là một động lực phát triển.

Tôn giáo là một địa hạt phản ánh những khác biệt văn hoá. Không phải ngẫu nhiên, cũng hình thành hai nhóm tôn giáo phương Đông và tôn giáo phương Tây. Nhóm thứ nhất coi trọng sự phù hợp như đạo Hindu, đạo Shinto, đạo Phật, đạo Lão, và đạo Khổng (đạo Khổng thực chất là một hệ tư tưởng). Đạo là sự hoà hợp. Sự thống nhất âm dương cũng là một biểu hiện của tư tưởng này. Mọi việc rồi cũng đâu vào đấy mà thôi. Nhóm đạo thứ hai bao gồm đạo Thiên chúa, đạo Hồi, và đạo của người Do thái được gọi là đạo “chuyển hoá” - với mục đích tối cao là thay đổi thực tại, thay

đổi cuộc sống làm cho nó tốt hơn. Trong các tôn giáo phương Đông, Chúa, hay thánh thần tồn tại trong chúng ta, trong mọi sự vật, hoà trộn với mọi khía cạnh của cuộc sống: cái tốt, cái xấu, cái đẹp sự hạnh phúc, nỗi buồn... Trong khi đó, trong các tôn giáo phương Tây, chúa mang tính tối cao, vượt lên trên hết mọi sự vật, mọi giới hạn. Nói một cách khác có đẳng tối cao ở trên, và mọi sự vật còn lại ở dưới. Như vậy, chúa quyết định mọi điều, và trong các ngôn ngữ phương Tây, thường có cách nói: “con người được tạo ra theo hình ảnh của Chúa - in the image of God”. Trong khi đó, ở phương Đông, “Trời” lại được xây dựng theo hình ảnh của con người. Theo Needham (1951, trích theo Young Yun Kim: 2006) [3] nhận xét người phương Tây quan niệm rằng vũ trụ đã được kiến tạo trước rồi sau đó mới được một thế lực quyền uy điều khiển. Phương Tây nhìn vũ trụ như là một thực thể nhị phân, vật chất, và không có sự sống, và Chúa đứng ngoài thế giới này. Chúa là bậc tạo hoá thổi sự sống vào thế giới vô sinh này. Vật chất cơ bản của vũ trụ là các hạt vật chất vô sinh. Ngược lại, phương Đông lại có quan niệm tổng thể (holistic), trực giác (intuition) và linh hoạt về vũ trụ. Toàn bộ vũ trụ là một cơ thể sống đa diện gồm nhiều lực và các bộ phận có quan hệ với nhau. Sự tồn tại trong vũ trụ là sự thể hiện của sinh lực thiêng liêng, và vạn vật trong thế giới này luôn thay đổi, không cố định, và không vĩnh cửu.

Tương tự như vậy có sự khác biệt trong *quan niệm về tri thức* giữa phương Tây và phương Đông. Phương Đông nhấn mạnh đến việc cảm nhận và hiểu biết sự vật, hiện tượng một cách tổng hợp chứ không theo con đường phân tích, và mục đích của tri nhận là vượt qua sự khác biệt để thấy mối quan hệ lẫn nhau và sự thống nhất của vạn vật. Một trong những tư tưởng chính của đạo Phật là vượt qua thế giới của những đối lập để nhận ra một thế giới tâm linh không có sự phân biệt. Người Nhật khi tuyển nhân viên thường không chỉ đánh giá riêng bản thân ứng viên, mà còn xem xét cả quá khứ, tính cách, và những mối quan hệ bạn bè của ứng viên, xây dựng một bức tranh “tổng

thể” về con người ứng viên. Trong khi phương Tây thường chỉ coi trọng năng lực của bản thân ứng viên. Phương Tây lại dựa trên cơ sở nhị phân, và nhấn mạnh lí trí trong việc tìm kiếm tri thức. Tri thức dựa trên lí trí có thể nói là đã có từ thời Plato (nhà triết học Hi-Lạp). Như vậy trong khi phương Đông có xu hướng nhấn mạnh đến tính nhất thể qua các khái niệm trực giác và suy tư (như trong thiền), thì phương Tây lại dựa vào lí trí để nhận thức và hiểu biết thế giới; tư duy phương Đông thường có những kết luận không rõ ràng mơ hồ, ít chính xác, nhưng lại linh hoạt hơn so với phương Tây về cùng một hiện tượng hay vấn đề, còn phương Tây lại thể hiện rõ ràng, tường minh hơn qua sự phân loại, lôgic suy luận phân tích tuyến tính.

Thời gian là một phạm trù qua đó sự khác biệt giữa văn hoá Đông và Tây có thể thấy. Văn hoá phương Tây thường nhìn nhận thời gian theo tuyến tính từ quá khứ đến hiện tại và tương lai. Do vậy, chúng ta có thể thấy thời gian hay được thể hiện qua hình một mũi tên về phía phải - tương lai hay phía trước. Những nền văn hoá này thường hướng đến sự thay đổi, vận động hay biến hoá, và khá là động. Trong khi đó, các nền văn hoá phương Đông lại nhìn nhận thời gian như một phạm trù có tính chu kì (cyclical). Sự vận động theo một chu kì như sinh - lão - mệnh - tử - sinh... Như vậy, trong một khung chu kì như vậy, sự vận động theo quy luật riêng của chúng. Con người cũng không thể vội vã được. Khác biệt về thời gian này còn được thể qua mối quan hệ giữa “quan hệ” và “kết quả”. Các dân tộc coi thời gian như một chu kì thường là linh hoạt và coi trọng quan hệ hơn, trong khi đó các dân tộc nhìn nhận thời gian theo tuyến tính lại coi trọng quy trình, kết quả, và do vậy cứng nhắc hơn. Có thể thấy khái niệm giờ “cao su” ở văn hoá Việt Nam, còn các buổi họp ở phương Tây, họ rất tôn trọng việc bắt đầu công việc theo đúng thời gian đã quy định. Như vậy, phải sử dụng thời gian có hiệu quả. I. Varner và L. Beamer (2006) cũng nhận thấy rằng các dân tộc này thường sử dụng cách thức tư duy theo quan hệ nhân - quả và sử dụng biện pháp lập kế

hoạch để kiểm soát tình trạng rủi ro, tạo sự chắc chắn trong công việc. Suy cho cùng, quan hệ nhân quả vận động theo tuyến tính thời gian. Những người nhìn nhận thời gian theo chu kì thì lại thấy không cần phải vội vã bởi lẽ sự vật sẽ được lặp lại.

E. T. Hall [4] trong công trình “Beyond Culture” đã đưa ra một luận điểm về cách các nền văn hoá xử lí thời gian và cuối cùng là cách xử lí thông tin và giao tiếp. Thời gian cũng có vai trò tổ chức giao tiếp theo một phổ gồm hai cực: đơn thời gian - và đa thời gian. Những nền văn hoá chủ yếu theo cực đơn thời gian thiên về xu hướng thực hiện một việc tại một thời điểm. Thời gian được nhìn nhận như một sợi dây có thể chia cắt thành nhiều đoạn nhỏ có điểm kết thúc. Như vậy, họ luôn luôn muốn dứt điểm công việc tại mỗi khúc thời gian đó, không muốn kéo dài. Họ không muốn kéo dài công việc và như vậy có khả năng chịu đựng sự không chắc chắn, không rõ ràng thấp. Mỗi khi có tình trạng không rõ ràng xảy ra, họ luôn tìm cách đưa ra giải pháp, và thực hiện giải pháp đã vạch ra, ít có sự thay đổi. Như vậy, họ cũng thiên hướng tư duy tuyến tính. Đây là một đặc trưng của văn hoá phương Tây. Trong giao tiếp, các cá nhân theo cực đơn thời gian thường có cách truyền đạt thông tin trực tiếp - tuyến tính, và sự có mặt của các yếu tố ít liên quan hầu như là không có.

Ở cực khác là những nền văn hoá đa thời gian. Trong văn hoá phương Đông, con người có thiên hướng làm nhiều việc cùng một lúc và tư duy không theo tuyến tính mà qua hình ảnh, hình tượng. Chẳng hạn, ở Việt Nam cũng không hiếm khi một lãnh đạo lại có thể tiếp và xử lí công việc với nhiều người cùng một lúc. Thời gian mang tính “cao su”, và công việc được tiến hành ít khi theo một kịch bản đã vạch sẵn. Như vậy, giao tiếp có thể không thành công khi nhưng đối tượng giao tiếp đến từ những nền văn hoá khác biệt như vậy. Một người không quen với cách thức thực hiện công việc theo một quy trình vạch sẵn sẽ gặp khó khăn trong giao tiếp hay làm việc với một người luôn có ý thức như vậy. Giao tiếp

thường ít trực tiếp, và có thêm nhiều thông tin rườm, ít có quan hệ với khung chủ đề (topic framework). Do vậy, ý thức về khác biệt văn hoá sẽ có một vai trò quan trọng, giúp cho việc giao tiếp có hiệu quả hơn.

Tính cá nhân và tính tập thể. Theo nhà nhân học H. Triandis (1990) [5], tính cá nhân và tính tập thể là các lực tạo sự khác biệt giữa văn hoá phương Đông, và văn hoá phương Tây mạnh nhất. Tính cá nhân ở đây được hiểu là sự quan tâm đến lợi ích cá nhân, thường nhấn mạnh sự thể hiện hay thành đạt cá nhân, coi cá nhân là chuẩn giá trị tối cao (ultimate standard of value). Một khái niệm có liên quan là “cộng đồng” hay “xã hội”. Các thực thể này thường được phương Tây (như Raymie Stata, 1992) hiểu là các tập hợp của các cá nhân. Đối lập với tính cá nhân là tính tập thể. Ở đó, những người theo chủ nghĩa tập thể lại coi trọng tính cộng đồng, sự hoà thuận, coi trọng thể diện, và đặt lợi ích tập thể lên trên lợi ích cá nhân. Họ coi mình chỉ là một bộ phận của tập thể. Một số tác giả khác đã nhận thấy trên phương diện giao tiếp, những nền văn hoá theo chủ nghĩa cá nhân quan tâm đến tính rõ ràng, trực tiếp, tính “*chân - truth*” của giao tiếp. Một ví dụ trong giao tiếp của nền văn hoá Hoa kì, là chúng ta hay nghe thấy mọi người nói: “*tell the truth*” hay “*I want to hear the truth*”. Họ sử dụng đại từ “*I - tôi*” nhiều hơn đại từ “*We - chúng ta, chúng tôi*”. Một câu hỏi thú vị là vậy những nền văn hoá theo mang tính tập thể có quan tâm đến “sự thật” hay không? Câu trả lời là quan tâm đến sự thật có thể coi là một giá trị nhân bản có tính phổ quát cao. Vấn đề chỉ là cách thể hiện mà thôi. Chúng ta không nên nhầm lẫn giữa cách thức thể hiện và nội dung được thể hiện. Người theo chủ nghĩa tập thể quan tâm đến thể diện, lợi ích của cộng đồng được thể hiện một cách gián tiếp, buộc người giao tiếp phải chú ý nhiều đến ngữ cảnh để có thể hiểu được nội dung cần thông báo. Cách thức tổ chức giao tiếp cũng theo tính hình tuyến, đáp ứng nhu cầu cá nhân hơn là nhu cầu của cả nhóm, hay tập thể. Những nền văn hoá theo tập thể lại coi trọng giao tiếp “*gián tiếp*”,

thể hiện sự quan tâm đến tình cảm, thái độ của người giao tiếp, giữ thể diện, tránh không có những nhận xét chỉ trích, quan tâm đến lợi ích của cả nhóm hay tập thể. Cách thức tổ chức giao tiếp ít mang tính trực tiếp tuyến tính. Theo Hostede (1984) [6], các quốc gia như Hoa Kì, Úc, Anh, Ý, Đan-Mạch là những nền văn hoá mang tính cá nhân cao, còn các nước như Cô-lum-bia, Thái-Lan, Hàn Quốc mang tính tập thể cao. Theo J. Condon [7], quan niệm của người Mĩ nói chung là họ thích được đánh giá theo năng lực và tài năng cá nhân bao gồm cả giá trị cá nhân, nhân cách và tính cách riêng thể hiện qua các hành động cụ thể. Tuy nhiên, không nên nhìn nhận sự khác biệt này một cách tuyệt đối. Có thể quan sát thấy sự pha trộn trong cùng một dân tộc.

Giao tiếp còn phụ thuộc nhiều hay ít vào *ngữ cảnh*. E. Hall [4] cũng đưa ra những ý tưởng rất thú vị về một sự khác biệt nữa về cách thức thông tin được sử lí trong giao tiếp. Trên đại thể, Hall phân loại các nền văn hoá thành hai loại: phụ thuộc nhiều vào ngữ cảnh (high - context) và phụ thuộc ít vào ngữ cảnh (low context). Quan sát cho thấy văn hoá phương Đông mang tính phụ thuộc nhiều vào ngữ cảnh, còn văn hoá phương Tây là loại ít phụ thuộc vào ngữ cảnh hơn. Trong các nền văn hoá mà giao tiếp ít phụ thuộc vào ngữ cảnh, thông điệp chuyển tải là tường minh, rõ ràng; trong khi đó, thông điệp trong các nền văn hoá mà giao tiếp phụ thuộc nhiều vào ngữ cảnh thì thông điệp thường là gián tiếp, và người nghe phải sử dụng ngữ cảnh để có thể hiểu chính xác nội dung thông báo. S. TingToomey (1985) [8] đã phát hiện những tương ứng bao trùm nhiều phạm trù, và rằng trong giao tiếp ít phụ thuộc vào ngữ cảnh thường tách con người ra khỏi vấn đề. Chẳng hạn khi phê phán hay chỉ trích một vấn đề nào đó, thì họ luôn cố gắng tách ra, không chỉ trích con người. Trong khi đó, ở cực kia thì phê bình một hiện tượng nào đó lại được hiểu là phê bình cá nhân con người gắn với hiện tượng đó. Ví dụ, việc nhận xét một luận án trong xã hội Việt Nam rất dễ bị coi là nhận xét về người thực hiện luận án và người hướng

dẫn khoa học của luận án. Thứ hai là các thành viên từ một nền văn hoá mà giao tiếp ít phụ thuộc vào ngữ cảnh tất yếu sẽ không chịu được tính không rõ ràng trong giao tiếp. Do vậy, họ không thích sự im lặng trong giao tiếp. Ngược lại, sự im lặng cũng là một chiến lược giao tiếp trong văn hoá phương Đông.

Cũng tương ứng là họ thích cách giao tiếp trực tiếp, và có thể bị những cá nhân giao tiếp phụ thuộc nhiều vào ngữ cảnh cảm nhận là ít lịch sự. Văn hoá phương Đông coi trọng việc giữ thể diện, sự hoà thuận trong giao tiếp; do vậy, những cách giao tiếp trực tiếp thẳng theo văn hoá phương Tây có thể tạo cảm giác “đôi mắt”. Dodd cũng có nhận xét là văn hoá phương Tây thiên về cách tư duy phân tích, tuyến tính, sử dụng lí trí, đòi hỏi sự phân tích nhiều khía cạnh. Còn văn hoá phương Đông thì thiên về xu hướng tổng hợp, tổng thể (holistic), sử dụng nhiều cảm tính. Có thể thấy hiện tượng này qua những kết luận mang tính chất phương Đông như ít đưa ra minh chứng.

Trên phương diện giao tiếp, văn hoá phương Đông coi cá nhân là một bộ phận của tập thể và do vậy, cá nhân ý thức được “cái riêng” cái “bản sắc” của mình thông qua quan hệ với một trật tự xã hội không thay đổi. Các cá nhân thường “hi sinh” lợi ích riêng của mình vì cái “chung”, sự hoà hợp. Các phẩm chất như tính khiêm tốn, ôn hoà được khuyến khích trong giao tiếp. Do vậy, việc tranh luận “cãi lại” thường hiếm xảy ra. Do vậy, người phương Đông dường như vừa giao tiếp vừa “dò dẫm đường” nhằm tránh không gây mất thể diện hay mất mặt người giao tiếp. Linh cảm đóng một vai trò quan trọng trong giao tiếp. Phương Tây khuyến khích sự phát triển của cái “tôi - ego” mạnh mẽ, cá thể độc lập. Quan niệm nhị phân dẫn tới tình trạng tách bạch giữa cá nhân và các cá thể khác. Quan hệ thuộc loại bình đẳng, hợp tác, cần được tôn trọng, được thương lượng hay được nhân nhượng.

Như vậy, có thể thấy rằng người “phương Tây” thiên về những thông tin mang tính cá nhân hơn là các thông tin nhấn mạnh các yếu tố xã hội như tính tập thể, sự trung thành với

nhóm. Khi nghiên cứu về sự khác biệt trong phong cách lãnh đạo của người Mỹ và người Nhật, Kume (1985) [9] đã đưa ra một số nhận xét mang tính tổng hợp rất thú vị như: người lãnh đạo Mỹ phải đưa ra các quyết định mang tính cá nhân, và chịu trách nhiệm về quyết định của mình, còn người Nhật lại cùng chia sẻ trách nhiệm, lãnh đạo theo kiểu tập thể. Người Mỹ thường ra quyết định mang tính cá nhân và phải thể hiện tính quyết đoán, thì người Nhật lại ưa sự đồng thuận, quyết định phải qua rất nhiều khâu thảo luận. Người Mỹ ưa lập kế hoạch trước, đưa quyết định nhanh chóng, song việc thực thi lại chậm, còn người Nhật lại cho phép sự linh hoạt thay đổi theo tình huống, họ ra quyết định chậm, song lại thực hiện nhanh khi mọi cá nhân trong tổ chức đã cảm thấy họ được tham gia trong quá trình ra quyết định và đã hiểu quyết định. Cách ra quyết định của người Mỹ thường là hoặc là quyết định cá nhân, hoặc là quyết định của đa số, hay chỉ một đa số tối thiểu. Còn trong văn hoá phương Đông, lại ưa chuộng sự đồng thuận. Các quyết định của người Mỹ thường được đưa ra như là kết quả của quá trình phân tích dựa trên lí tính, còn người Nhật nhiều khi lại dựa trên cảm tính. Cách thức giao tiếp thường là trực diện, thẳng, trong khi người Nhật có xu hướng gián tiếp.

Qua những những nhận xét nêu trên, có thể thấy hai truyền thống văn hoá Đông và Tây đều chứa đựng những điểm mạnh và điểm yếu của mình. Ví dụ như tính linh hoạt của văn hoá phương Đông có thể dẫn đến tình trạng “vô nguyên tắc”, hay “tùy tiện”, trong khi đó tính chất tuyến tính, theo quy trình có người phương Tây có thể tạo ra sự “cứng nhắc” hay “lạnh lùng” trong cách ứng xử. Bàn về mặt trái của tính tập thể cộng đồng, Trần Ngọc Thêm (2004: 586) [1] đã có những nhận xét thú vị: “*tính cộng đồng không chỉ dẫn đến bệnh làm ăn kiểu sản xuất nhỏ mà còn dẫn đến bệnh gia đình chủ nghĩa, tật xuề xòa đại khái, thói ỷ lại*”. Đây chính là những “điểm mù” trong nhận thức.

Cách tư duy phân tích, dựa trên lí trí đã là nguyên nhân phát triển khoa học công nghệ làm thay đổi bộ mặt của thế giới vật chất. Tuy

vậy, cách tiếp cận cơ học như vậy lại tỏ ra ít phù hợp để hiểu quan hệ phức tạp và đa chiều của con người. Cách thức tư duy tổng thể và thể giới quan trực giác của người phương Đông cũng chưa tạo ra sự đóng góp to lớn với sự phát triển của khoa học và công nghệ so với người phương Tây. Tuy nhiên, việc người phương Đông nhấn mạnh đến sự tự làm chủ bản thân một cách tổng thể và tâm linh lại tạo ra một hệ thống triết lí đời đạt đến chiều sâu của sự trải nghiệm con người so với với các cá thể khác hay, với thể giới tự nhiên và vũ trụ. Trong thực tế, sự kết hợp Đông - Tây là cần thiết. Cuộc sống của con người hiện đòi hỏi sự kết hợp của hai cách thức tư duy và hai cách thức nhận thức nói trên do tính chất đa diện, phức tạp của các hiện tượng mà chúng ta gặp phải hay đang phải giải quyết. Một số học giả đã phê phán sự giáo điều khoa học cứng nhắc đòi hỏi sự phát hiện chân lí dựa trên tính khách quan, quan hệ nguyên nhân kết quả cơ học. Hall (1976, trích theo Kim) chỉ ra rằng việc nhấn mạnh coi logic đồng nghĩa với chân lí có nghĩa là chúng ta đã không thừa nhận phần con người tích hợp trong mỗi chúng ta. Hall cũng cho rằng tư duy logic chỉ là một trong nhiều khả năng trí tuệ của con người. Một số phương thức tư duy khác chưa được coi trọng ở phương Tây.

Việc giải quyết các vấn đề công nghệ bằng công nghệ ở bậc cao hơn theo Burke (1974) dường như không giải quyết triệt để các vấn đề, mà lại tạo ra các vấn đề công nghệ mới. Nếu chúng ta bỏ đi hoặc phương thức này hay phương thức khác thì chúng ta chỉ làm cuộc sống tinh thần của mình nghèo đi. Sự kết hợp văn hoá Đông - Tây góp phần mang lại cho chúng ta thêm sự tự do - không phải tự trói mình theo những định kiến của một cách nhận thức, và hành sử. Người phương Đông và người phương Tây cần chấp nhận những giá trị của nhau. Như Kim đã nhận xét, sự kết hợp của

cách trải nghiệm cuộc sống theo con đường lí trí hay tinh thần sẽ giúp chúng ta sống một cuộc sống thực hơn và đầy đủ hơn. Nhưng sự kết hợp ở đây không phải chỉ là sự tổng hợp thuần thuy, mà phải tạo ra một tổng thể hữu cơ đa dạng. Như vậy, nhận thức của chúng ta về truyền thống khác sẽ giúp chúng ta tự hiểu mình hơn, nhất là những “điểm mù” nhằm có cách tư duy, nhận thức, và hành sử tốt hơn trong một thể giới đa dạng, thống nhất hữu cơ và luôn thay đổi.

Tài liệu tham khảo

- [1] Trần Ngọc Thêm. *Tìm về bản Sắc Văn Hoá Việt Nam*, Hồ Chí Minh, NXB Tổng Hợp Thành Phố Hồ Chí Minh, 2004.
- [2] C.H. Dodd, *Dynamics of intercultural communication*, Boston, Mass: McGraw Hill, 2006.
- [3] Y.Y. Kim, Intercultural Personhood: An Integration of Eastern and Western Perspectives. In Porter, E. R & Samovar, L. A. (eds). *Intercultural Communication: A reader*, Wadsworth, Inc, USA, 1988.
- [4] E.T. Hall, *Beyond culture*, Anchor, New York, 1976.
- [5] H. Triandis, *Individualism - collectivism: implications for intercultural communication*. Paper presented to the Intercultural and International Communication Conference, Fullerton, California, 1990.
- [6] G. Hofstede, *Culture's consequences*, Sage, New York, 1984.
- [7] J. Condon, "... So near the United States": Notes on communication between Mexican and North Americans. In Samovar, L. A & R. E. Porter (eds) *Intercultural communication: A reader*, Wadsworth, 2006.
- [8] S. Ting-Toomey, Toward a theory of conflict and culture in *Communication, Culture and Organizational Processes*, ed. W. B. Gudykunst, L. P. Stewart and S. Ting-Toomey. Newbury Park, Calif: Sage, 1985.
- [9] T. Kume, Managerial attitudes toward decision-making: North America and Japan, in *Communication, Culture, and Organizational Processes*, ed. W. B. Gukykunst, L. P. Stewart, and S. Ting-Toomey, Newbury Park, Calif: Sage, 1985.

Eastern and Western cultural perspectives and intercultural communication

Nguyen Hoa

*College of Foreign Languages, Vietnam National University, Hanoi,
Pham Van Dong Street, Cau Giay, Hanoi, Vietnam*

This paper revisits the issue of Eastern and Western cultural perspectives based on the most common denominators including religions, approaches to knowledge, perception of cultural differences, attitudes towards time. It is also emphasized that cultural differences should not be taken to be absolute. The paper suggests that a combination of rational and intuitive modes of experiencing life may help us to lead a more real, fuller, and more fulfilling life. The bottom-line is that we can illuminate, and, rid ourselves of the “blind spots”, that limits our freedoms as humans.

Key words: Religion, monosynchronic, polysynchronic, low-context communication, high-context communication, linear, accommodation, transformation, holistic, individualism, collectivism, stereotyping, dualism, materialism, determinism.